

THÔNG TIN TUYỂN SINH HỌC VIỆN PHỤ NỮ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-HVPNVN ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Phụ nữ Việt Nam

Tên tiếng Anh: Vietnam Women's Academy (VWA).

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: **HPN**

3. Địa chỉ: số 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

– Website: <http://hvpnvvn.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnvvn.edu.vn/>.

– Fanpages: <https://www.facebook.com/Hocvienphunu/.z>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.775.1750

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh

– Website: <http://hvpnvvn.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnvvn.edu.vn/>.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo[1]

– Website: <https://hvpnvvn.edu.vn/gioi-thieu/3-cong-khai/cong-khai-dieu-kien-dam-bao-clgd/>.

8. Tra cứu và tham khảo các ngành, chương trình đào tạo tuyển sinh:

I. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức là người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.

1.2. Điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển được đề cập tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

– Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 6;

– Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị hạn chế các quyền dân sự liên quan đến việc học tập;

– Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

* Đối với các đối tượng diện dự bị đại học thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện (mục 2.5).

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	190		– PT1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam – Mã 301. – PT2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 – Mã 100. – PT3: Xét kết quả học tập cấp THPT (<i>học bạ</i>) – Mã 200. – PT4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại
1.1	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiêu chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	160	A00, A01, C00, D01, C03, D14, D15	
1.2	7340101TA	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh (thuộc ngành Quản trị kinh doanh)	7340101	Quản trị kinh doanh	30	A00, A01, C00, D01, C03, D14, D15	
2	7380101	Luật	7380101	Luật	180	A00, A01, D01, C00, D14, D15	
3	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	120	A00, A01, D01, C00,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
						D14, D15	học Sư phạm Hà Nội, Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026 để xét tuyển – Mã 402. – PT5: Sử dụng phương thức khác (đối với xét tuyển dự bị đại học) – Mã 500.
4	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	250		
4.1	7480201	Công nghệ thông tin (Chương trình tiêu chuẩn)	7480201	Công nghệ thông tin	180	A00, A01, D01, D09, X06, X26	
4.2	7480201GA	Chương trình Thiết kế và phát triển Games (thuộc ngành Công nghệ thông tin)	7480201	Công nghệ thông tin	70	A00, A01, D01, D09, X06, X26	
5	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	220		
5.1	7760101	Công tác xã hội (Chương trình tiêu chuẩn)	7760101	Công tác xã hội	140	C00, C03, D01, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
5.2	7760101DV	Chương trình Phát triển và quản lý dịch vụ xã hội (thuộc ngành Công tác xã hội)	7760101	Công tác xã hội	80	C00, C03, D01, D14, D15	
6	7310399	Giới và Phát triển	7310399	Giới và Phát triển	150	C00, C03, D01, D09, D14, D15	
7	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	160	A00, A01, C00, D01, C03, D14, D15	
8	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200		
8.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện (Chương	7320104	Truyền thông đa phương tiện	130	C00, C03, D01, D14, D15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
		trình tiêu chuẩn)					
8.2	7320104XH	Chương trình Truyền thông xã hội (thuộc ngành Truyền thông đa phương tiện)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	70	C00, C03, D01, D14, D15	
9	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	190		
9.1	7310101	Kinh tế (Chương trình tiêu chuẩn)	7310101	Kinh tế	155	A00, A01, C03, D01, D07, X26	
9.2	7310101TA	Chương trình đào tạo Kinh tế bằng tiếng Anh (thuộc ngành Kinh tế)	7310101	Kinh tế	35	A00, A01, C03, D01, D07, X26	
10	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	190	C00, C03, D01,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
						D14, D15	
11	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	120	A00, A01, C03, D01, D07, X26	
12	7340115	Marketing	7340115	Marketing	180	A00, A01, C00, D01, C03, D14, D15	
II	Đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh (dự kiến)						
1	7760101PH	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	70	C00, C03, D01, D14, D15	
2	7810103PH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	70	A00, A01, C00, D01, C03, D14, D15	
	Tổng				2290		

4.2. Mã tổ hợp xét tuyển:

STT	Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
4	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
5	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
7	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
8	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
9	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
10	X06	Toán, Vật lý, Tin học
11	X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học

5. Các thông tin cần thiết khác về điều kiện phụ trong xét tuyển, điểm cộng, tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Học viện không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Điểm cộng bao gồm điểm thưởng đối với thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng; điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế (nếu có).

5.2.1. Điểm thưởng (theo thang điểm 30) đối với thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng.

5.2.2. Điểm xét thưởng (theo thang điểm 30) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt

Thành tích	Giải	Điểm khuyến khích
Học sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương	Nhất	1.50 điểm
	Nhì	1.25 điểm
	Ba	1.0 điểm

Số TT	Chứng chỉ tiếng Anh							Chứng chỉ quốc tế SAT	Điểm khuyến khích
	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC					
				Nghe	Đọc	Nói	Viết		

1	Từ 7.0 trở lên	Từ 627 trở lên	Từ 94 trở lên	Từ 490 trở lên	Từ 455 trở lên	Từ 180 trở lên	Từ 180 trở lên	≥ 1400	1.50 điểm
2	6.5	584-626	78-93	458-485	429-450	168-170	164-170	1301-1399	1.00 điểm
3	6.0	542-583	62-77	429-457	407-428	164-167	157-163	1201-1300	0.75 điểm
4	5.5	500-541	46-61	400-428	385-406	160-163	150-156	1101-1200	0.5 điểm
5	5.0	450-499	30-45	275-395	275-380	120-150	120-140	1000 – 1100	0.25 điểm

****Lưu ý:***

- Đối với những thí sinh có thành tích đặc biệt, môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển vào ngành đào tạo của Học viện.
- Học viện không chấp nhận chứng chỉ TOEFL iBT hình thức thi Home Eddition (thi tại nhà) do các đơn vị, tổ chức nước ngoài cấp.
- Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích.
- Trường hợp thí sinh có nhiều đầu điểm cộng, thì tổng các điểm cộng chỉ được tính tối đa 3.0 điểm.

5.2.4. Điểm cộng khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên

Điểm cộng khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên thực hiện theo Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Học viện xây dựng các ngành đào tạo, chương trình đào tạo trên cơ sở quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng cụ thể đối với từng ngành/chương trình, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với nhu cầu/mong muốn

của người học, phát triển các thế mạnh, điều kiện đặc thù riêng của Học viện nhằm cung cấp các chương trình đào tạo hiện đại, chất lượng, đặc thù, mang màu sắc riêng của Học viện[2].

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển:

– Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

– Đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh, Chứng chỉ SAT, chứng nhận đạt giải học sinh giỏi các môn văn hóa để cộng điểm: Học viện sẽ có thông báo tuyển sinh.

6.2. Điều kiện xét tuyển

Thí sinh xét tuyển các phương thức (trừ thí sinh đặc cách xét tốt nghiệp, thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng và thí sinh quy định tại khoản 3, khoản 4 điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT) phải đáp ứng các điều kiện: Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) phải ≥ 15.0 điểm trên thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026.

6.2.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam – Mã 301.

Đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình theo nhu cầu cá nhân.

(2) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế có liên quan các ngành đào tạo của Học viện do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(3) Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

– Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT;

– Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

– Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

– Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

6.2.2. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 – Mã 100.

– Ngưỡng cụ thể của từng ngành Học viện sẽ thông báo trong Thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; một số quy định cụ thể đối với một số ngành như sau:

+ Ngành Luật và Luật Kinh tế điểm thi môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn của các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 6.0 điểm (*Bằng chữ: sáu phẩy không*) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp ĐKXT phải ≥ 18.0 điểm.

+ Ngành Công nghệ thông tin (gồm Chương trình tiêu chuẩn và Chương trình Thiết kế và phát triển Games), điểm thi môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT quy định theo Thông báo của Học viện tại thời điểm xét tuyển.

+ Đối với ngành Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Anh), Kinh tế (đào tạo bằng tiếng Anh), thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dành cho Việt Nam (Chi tiết tại Mẫu số 1 Phụ lục I, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền theo quy định của Bộ GD&ĐT và còn thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký xét tuyển).

Quy định về cách tính điểm xét tuyển phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (thang điểm 30) như sau:

Điểm xét tuyển = (Môn thi 1 + Môn thi 2 + Môn thi 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

– Đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để miễn thi tốt nghiệp THPT môn ngoại ngữ, điểm quy đổi môn ngoại ngữ theo tổ hợp xét tuyển được quy định như sau:

Bảng quy đổi điểm môn ngoại ngữ đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để miễn thi tốt nghiệp THPT môn ngoại ngữ

Số TT	Chứng chỉ tiếng Anh							Điểm quy đổi
	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC				
				Nghe	Đọc	Nói	Viết	
1	Từ 7.0 trở lên	Từ 627 trở lên	Từ 94 trở lên	Từ 490 trở lên	Từ 455 trở lên	Từ 180 trở lên	Từ 180 trở lên	10.0 điểm
2	6.5	584-626	78-93	458-485	429-450	168-170	164-170	9.5 điểm
3	6.0	542-583	62-77	429-457	407-428	164-167	157-163	9.0 điểm
4	5.5	500-541	46-61	400-428	385-406	160-163	150-156	8.0 điểm
5	5.0	450-499	30-45	275-395	275-380	120-150	120-140	7.0 điểm

Lưu ý: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn hiệu lực 02 năm tính đến thời điểm xét tuyển đại học phải nộp bản sao chứng thực chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trực tuyến và trực tiếp về Học viện để xét quy đổi điểm xét tuyển theo thời gian quy định. Học viện sẽ có thông báo cụ thể tại thời điểm tổ chức xét tuyển.

6.2.3. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) – Mã 200.

– Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 (không xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026).

– Thí sinh đạt hạnh kiểm Tốt và có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập 03 môn thuộc tổ hợp ĐKXT của năm lớp 10, 11, 12 đạt ngưỡng cụ thể của từng ngành. Học viện sẽ thông báo

trong Thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; quy định cụ thể đối với một số ngành như sau:

– Đối với ngành Luật và Luật Kinh tế:

+ Kết quả trung bình học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp ĐKXT phải ≥ 18.0 điểm hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) phải ≥ 8.5 điểm.

+ Điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn của các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 6.0 điểm (*Bằng chữ: sáu phẩy không*) và điểm trung bình chung kết quả học tập 03 môn thuộc tổ hợp ĐKXT của cả năm lớp 10, 11, 12 phải ≥ 18.0 điểm.

– Ngành Công nghệ thông tin (gồm Chương trình tiêu chuẩn và Chương trình Thiết kế và phát triển Games), điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 7.0 điểm (*Bằng chữ: bảy phẩy không*).

– Đối với ngành Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Anh), Kinh tế (đào tạo bằng tiếng Anh), thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dành cho Việt Nam (Chi tiết tại Mẫu số 1 Phụ lục I, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền theo quy định của Bộ GD&ĐT và còn thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký xét tuyển).

– Quy định về cách tính điểm xét tuyển phương thức xét kết quả học tập THPT (thang điểm 30) như sau:

Điểm xét tuyển = (ĐTB Môn 1 + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

+ ĐTB: Điểm trung bình;

+ ĐTB môn = (Điểm cả năm lớp 10 + Điểm cả năm lớp 11 + Điểm cả năm lớp 12)/3.

6.2.4. Xét kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026 – Mã 402.

– Học viện sẽ thông báo ngưỡng cụ thể của phương thức trong thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; quy định cụ thể đối với một số ngành như sau:

– Đối với ngành Luật và Luật Kinh tế

+ Kết quả trung bình học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương)

và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp ĐKXT phải ≥ 18.0 điểm hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) phải ≥ 8.5 điểm.

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức: Điểm thi môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn của các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 6.0 điểm (*Bằng chữ: sáu phẩy không*), và tổng điểm 03 môn thi đánh giá năng lực theo tổ hợp ĐKXT ≥ 18.0 điểm.

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức: Theo hướng dẫn quy định của Bộ GD&ĐT.

– Ngành Công nghệ thông tin (gồm Chương trình tiêu chuẩn và Chương trình Thiết kế và phát triển Games), điểm thi môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT quy định theo Thông báo của Học viện tại thời điểm xét tuyển.

– Đối với ngành Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Anh), Kinh tế (đào tạo bằng tiếng Anh), thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dành cho Việt Nam (Chi tiết tại Mẫu số 1 Phụ lục I, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền theo quy định của Bộ GD&ĐT và còn thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký xét tuyển).

Học viện sẽ quy định về cách tính điểm trong Thông báo sau.

6.2.5. Sử dụng phương thức khác – Mã 500 (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học).

– Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hoàn thành chương trình dự bị đại học và có tổng điểm trung bình chung kết quả học tập 03 môn thuộc tổ hợp ĐKXT của năm lớp 10, 11, 12 đạt ngưỡng đầu vào do Học viện công bố trong thông báo tuyển sinh.

– Có văn bản của trường nơi học sinh học dự bị đại học và hồ sơ của học sinh gửi về Học viện để xét tuyển.

*** Nguyên tắc xét tuyển:**

– Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

– Học viện xét theo điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

– Học viện đảm bảo nguyên tắc xét tuyển của thí sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

– Đối với phương thức 2, phương thức 3 và phương thức 4 việc xác định mức điểm chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp sẽ căn cứ dựa trên công bố của Bộ GD&ĐT và Học viện sẽ có thông báo sau.

– Học viện không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên cho thí sinh có chứng chỉ nghề.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam, cụ thể tại mục 6.2.1.

7.2. Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng ưu tiên

Chính sách ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng chính sách thực hiện theo Điều 7, Thông tư 06/VBHN-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

** Lưu ý:*

– Điểm ưu tiên theo quy định Học viện khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm. Thời gian áp dụng không quá 2 năm sau khi thí sinh tốt nghiệp.

– Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$

Trong đó: Tổng điểm đạt được = Tổng điểm xét tuyển + điểm cộng (nếu có)

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

– Lệ phí rà soát hồ sơ tuyển sinh: 50.000 đồng/hồ sơ.

– Lệ phí xác minh chứng chỉ/ chứng nhận đầu vào: 200.000 đồng/chứng chỉ.

9. Học viện thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Học viện Phụ nữ Việt Nam cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

Theo quy định của Nhà nước cho các trường đại học công lập: Dự kiến 575.000-630.000 VNĐ/tín chỉ hệ đại học chính quy (tùy thuộc từng ngành/ chương trình đào tạo). Học phí có sự điều chỉnh theo năm học, theo quy định của Nhà nước đối với các trường tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên.

10.2. Ký túc xá: 1280 chỗ nội trú.

10.3. Chế độ ưu đãi của Học viện

- Sinh viên thuộc các đối tượng ưu tiên được hưởng các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội theo quy định của Nhà nước dành cho các trường công lập. Ngoài ra hàng năm Học viện huy động các nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm nhằm hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhưng không thuộc các đối tượng hưởng chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước.
- Những thí sinh trúng tuyển và xác nhận nhập học (trở thành sinh viên Học viện) có kết quả tổng điểm 03 môn thi THPT năm 2026 đạt $\geq 24,0$ điểm hoặc được tuyển thẳng có cơ hội nhận được HỌC BỔNG (không bao gồm điểm ưu tiên).
- Sinh viên đạt kết quả học tập loại Giỏi Học kỳ I sẽ có cơ hội được xét duyệt và giới thiệu đi du học theo các chương trình học bổng của Nhà nước Việt Nam và của các đơn vị/tổ chức đối tác của Học viện trên thế giới; 100% sinh viên được giới thiệu đi thực tập, thực hành nghề nghiệp và có cơ hội làm việc tại Nga và các nước khác.
- 100% sinh viên đạt kết quả học tập học kỳ loại xuất sắc và kết quả rèn luyện loại tốt được trao học bổng khuyến khích học tập.
- Sinh viên tốt nghiệp thủ khoa đầu ra của các khóa, các ngành và sinh viên tiêu biểu sẽ được giới thiệu tuyên dương các cấp, vinh danh trên Cổng thông tin việc làm của Học viện, được hỗ trợ tìm kiếm được các cơ hội việc làm phù hợp để phát huy năng lực.
- Sinh viên được đào tạo toàn diện về kỹ năng mềm qua các khóa học kỹ năng mềm, tuần sinh hoạt công dân; được tham gia các mô hình câu lạc bộ học thuật thuộc các Khoa/ngành như: CLB Công tác xã hội, Nghề luật, Hùng biện, Dân tộc thiểu số, Thanh niên hành động vì bình đẳng giới và phát triển bền vững; Nhiếp ảnh, Thiết kế, Tâm lý học, Vườn ươm doanh nhân, Tin học, Sách và Hành động, Du lịch... Bên cạnh đó là các CLB/Đội phong trào giúp sinh viên phát huy sở thích, tài năng: Đội Sinh viên tình nguyện, Đội Văn nghệ tiên phong, Đội Thanh niên vận động hiến máu, Đội Thanh niên xung kích, CLB Dance Bluewings, CLB Tiếng Anh, CLB Karate,...
- Sinh viên có cơ hội được tham gia các hoạt động thực tế tại Tòa án, doanh nghiệp, tổ chức, chương trình, cuộc thi trong và ngoài Học viện trên cả nước như Cuộc thi về luật, Cuộc thi tin học/an ninh mạng, Cuộc thi thiết kế/truyền thông,...
- Sinh viên được định hướng, tiếp cận các cơ hội việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo ngay khi theo học tại Học viện.
- Sinh viên có cơ hội học tập song song hai văn bằng cùng lúc tại Học viện.
- Sinh viên thường xuyên được tham gia Hội thảo khoa học cấp Khoa, cấp Học viện, cấp quốc gia, quốc tế có liên quan đến chuyên ngành đào tạo, các buổi nói chuyện chuyên đề do các chuyên gia đến từ các tổ chức, các trường đại học trong nước và quốc tế chia sẻ nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận nghề nghiệp, phát triển năng lực tư duy.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2024, 2025) trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.vn.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.vn.edu.vn/>.

11.1. Phương thức tuyển sinh năm 2024 và năm 2025

– Học viện xét tuyển theo các phương thức sau:

**** Năm 2024:***

- + Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) – Mã 301.
- + Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) – Mã 200.
- + Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT – Mã 100.
- + Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế – Mã 409.
- + Xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế – Mã 410.

**** Năm 2025:***

- + Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) – Mã 301.
- + Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) – Mã 200.
- + Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT- Mã 100.
- + Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 – Mã 402.
- + Sử dụng phương thức khác (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học) – Mã 500.

11.2. Điểm trúng tuyển của năm 2024 và năm 2025

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
			Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
1	Quản trị kinh doanh	7340101										
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100) ; Xét kết quả học tập THPT (mã 200) ; Xét	235	230	A00, A01, D01	24.0 (100)	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100); Xét kết quả học tập THPT (mã 200); Sử dụng kết quả	239	236	A00, A01, D01	23.93 (100)
							23.0-24.0 (200)					25.45 (200)
							20.5 (409)					19.46 (402)
						C00	23.0 (410)				C00	20.0 (500)
							25.0 (100)					24.93 (100)
												26.45 (200)

			Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
			hợp điểm thi tốt nghiệp THPT & CCTA (mã 409) ; Kết hợp kết quả học tập THPT & CCTA (mã 410)					thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội (mã 402); Sử dụng phương thức khác (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học) (mã 500)				20.46 (402)
							24.0-25.0 (200)					22.12 (500)
1.2	Quản trị kinh doanh	7340101TA	Xét điểm	35	0	A00, A0	24.0 (100)	Không tuyển	0	0		Không

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
			Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
	(Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)		thi tốt nghiệp THPT (mã 100)			1, D01	24.0 (200)	n sinh			0	tuyển sinh
							20.5 (409)					
							23.0 (410)					
			Xét kết quả học tập THPT (mã 200)				25.0 (100)					
						C00	25.0 (200)					
2	Luật	7380101					24.25 (100)	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100);				23.68 (100)
			Kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT &	280	244	A00, A01, C00, D01		Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	278	224	A00, D01, D14, D15	25.26 (200)
							22.0-24.0 (200)					19.13 (402)
								Xét kết				19.5 (500)

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
			Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
			CC TA (mã 409)				23.0 (409)	qua học tập THP T (mã 200);				24.68 (100)
			; Kết hợp kết quả học tập THP					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội (mã 402);				26.26 (200)
			T & CC TA (mã 410)				22.0 (410)	Sử dụng phương thức khác (áp dụng cho đối tượng			C00	21.0 (500)

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
							g dự bị đại học) (mã 500)				
3	Luật Kinh tế	7380107	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100) ; Xét kết quả học tập THPT (mã 200) ; Xét	160	147	A00, A01, C00, D01	24.5 (100)	204	182	A00, D01, D14, D15	23.83 (100)
											25.37 (200)
							22.0-24.0 (200)				19.33 (402)
										C00	19.5 (500)
							23.0 (409)				24.83 (100)
											26.37 (200)
							22.0 (410)				20.33 (402)
											21.0 (500)

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
			Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/thang điểm
4	Công nghệ thông tin	7480201	hợp điểm thi tốt nghiệp THPT & CCTA (mã 409) ; Kết	180	155	A00, A01, D01, D09	20.5 (100)	thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội (mã 402); Sử dụng phương pháp	196	187	A00, A01, D01, D09, X26	20.68 (100)
							20.0-21.0 (200)					23.01 (200)
							22.0 (409)					15.2 (402)
							22.0 (410)					18.5 (500)
5	Công tác xã hội	7760101	hợp kết quả học tập THPT & CCTA (mã 410)	230	167	A00, A01, C00, D01	22.25 (100)	thức khác (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học) (mã 500)	474	171	A00, C00, D01, D14, D15	24.17 (100)
							20.0 (200)					25.63 (200)
							21.0 (409)					19.81 (402)
							22.0 (410)					18.0 (500)

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
			Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
8	Truyền thông đa phương tiện	7320104	T & CC TA (mã 409)					Nội (mã 402);				26.81 (200)
			; Kết hợp kết quả học tập THPT T & CC TA (mã 410)				22.0 (410)	Sử dụng phương thức khác				21.18 (402)
								ng thức khác				21.37 (500)
								(áp dụng cho đối tượng dự bị đại học)				25.12 (100)
			THPT T & CC TA (mã 410)	320	308	A00, A01, C00, D01	26.0 (100)	đổi trọng dự bị đại học) (mã 500)	214	203	A00, A01, D01	26.34 (200)
												21.26 (402)
												21.75 (500)
												26.62 (100)
												27.84 (200)
												22.76 (402)
												22.87 (500)

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025					
			Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	
9	Kinh tế	7310101	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100) ; Xét kết quả học tập THPT (mã 200) ; Kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT &	220	193	A00, A01, D01	23.0 (100)	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100); Xét kết quả học tập THPT (mã 200); Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà	144	124	A00, D01, D09, X25	24.0267 (100)	
							21.0-23.5 (200)					25.52 (200)	
							22.0 (409)					19.59 (402)	
							22.0 (410)					19.0 (500)	
						C00	24.0 (100)					C00	25.0267 (100)
													26.52 (200)
													20.59 (402)
													21.37 (500)
10	Tâm lý học	7310401		285	253	A00, A01, C0	24.5 (100)		255	193	A01, B03, B0	24.17 (100)	
												25.63 (200)	

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025					
			Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	
			CCTA (mã 409) ; Kết hợp kết quả học tập THPT & CCTA (mã 410)			0, D01	22.0-24.0 (200)	Nội (mã 402);			8, D01	19.81 (402)	
							22.0 (409)	Sử dụng phương thức khác (áp dụng cho đối tượng dự bị đại học) (mã 500)				C00	19.5 (500)
								25.17 (100)					
								26.63 (200)					
								20.81 (402)					
							21.0 (500)						
111	Kinh tế số	7310109	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	120	108	A00, A01, D01	19.0 (100)	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	280	214	A00, D01, D09, X25	23.2 (100)	
							20.0 (200)					24.9 (200)	
							22.0 (409)					18.51 (402)	

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển		Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
			Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
1 2	Marketing	7340115	(mã 100)				20.0 (410)	(mã 100);				18.5 (500)
			Xét kết quả học tập THPT			C00	20.0 (100)	Xét kết quả học tập THPT			C00	24.2 (100)
			T (mã 200)				21.0 (200)	T (mã 200);				25.9 (200)
			Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội	0	0			Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội	115	114		19.51 (402)
			Kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT & CC TA (mã 409)					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội				20.0 (500)
			Kết hợp kết					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội			A00, A01, D01	24.9333 (100)
								Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội				26.2 (200)
								Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội				20.97 (402)
								Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội				18.0 (500)
								Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHS P Hà Nội			C00	25.9333 (100)

Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/thang điểm	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Tổ hợp môn xét	Điểm trúng tuyển/thang điểm
		qua học tập					ng thức khác				27.2 (200)
		THP T & CC TA (mã 410)					(áp dụng cho đối tượng dự bị đại học) (mã 500)				21.97 (402)
											20.0 (500)
TỔNG			23 10	20 16				29 99	22 32		